CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Niêm yết công khai điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2026 (đợt 1) Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Quyết Thắng

Hôm nay vào lúc 17h, ngày 14 tháng 10 năm 2026 tại Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Quyết Thắng, chúng tôi gồm có:

I. Đại diện Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Quyết Thắng

1. Bà: Hà Thị Thạch — Chức vụ: Giám đốc
2. Bà: Nguyễn Thị Anh — Chức vụ: Chuyên viên
3. Bà: Ma Thị Mùi — Chức vụ: Kế toán
4. Ông: Vũ Quyết Thanh — Chức vụ: Chuyên viên

Tổ chức niêm yết công khai điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2026 (đợt 1) Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Quyết Thắng năm 2026:

Hình thức niêm yết:

- Niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
- Công bố tại cuộc họp công chức, người lao động của Trung tâm.
- Gửi đến toàn thể công chức, người lao động để biết, giám sát và thực hiện.
- Công khai trên trang thông tin điện tử của phường Quyết Thắng

Thời gian bắt đầu niêm yết: Từ ngày 14 tháng 10 năm 2026

Thời điểm kết thúc niêm yết: Hết ngày 14 tháng 11 năm 2026

Nơi tiếp nhận phản hồi (nếu có): Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Quyết Thắng./.

Biên bản lập xong hồi 17h25', ngày 14/10/2026, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua và ký xác nhận./.

CHUYÊN VIÊN TƯ PHÁP HT	**KẾ TOÁN**
Vũ Quyết Thanh	**Ma Thị Mùi**
CHUYÊN VIÊN	**ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM**
	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Anh	**Hà Thị Thạch**

U.B.N.D PHƯỜNG QUYẾT THẮNG T. THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

UBND PHƯỜNG QUYẾT THẮNG
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
Số: 20 /QĐ-TTPVHCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quyết Thắng, ngày 14 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2026 của Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Quyết Thắng (đợt 1)

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 20/12/2025 của UBND phường Quyết Thắng về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 phường Quyết Thắng;

Căn cứ Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 05/10/2026 của UBND phường Quyết Thắng về việc điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị năm 2026 phường Quyết Thắng (đợt 1);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2026 (đợt 1) của Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Quyết Thắng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn thư, cán bộ, công chức chuyên môn Trung tâm Phục vụ hành chính công phường và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND phường (B/c);
- Lưu :VT, TTPVHCC.

GIÁM ĐỐC

U.B.N.D PHƯỜNG QUYẾT THẮNG T. NGỆ AN
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

Hà Thị Thạch

Đơn vị báo cáo: TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG QUYẾT THẮNG
Mã QHNS: 1147736

Mẫu biểu số 74

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 1188/QĐ- UBND ngày 05/10/2026 của UBND phường Quyết Thắng)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao
A	B	1
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	
1	**Lệ phí**	
2	**Phí**	
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	
1	**Chi sự nghiệp**	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2	**Chi quản lý hành chính**	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
III	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	
1	**Lệ phí**	
2	**Phí**	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**1.517.854.000**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**1.409.854.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	**1.409.854.000**
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.172.483.000
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	237.371.000
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**108.000.000**
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
22	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
23	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	108.000.000
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	108.000.000

3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	
31	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
32	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
41	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
42	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
51	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
52	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
61	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
62	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
71	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
72	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
81	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
82	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
91	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
92	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
101	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
102	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
II	**Nguồn viện trợ**	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	
1	Chi quản lý hành chính	

2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

Ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ma Thị Mùi	Ma Thị Mùi	Hà Thị Thạch

U.B.N.D PHƯỜNG QUYẾT THẮNG T. THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG QUYẾT THẮNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1188 /QĐ-UBND	*Quyết Thắng, ngày 05 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị năm 2026 phường Quyết Thắng (đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG QUYẾT THẮNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2026 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông báo số 362-TB/ĐU ngày 02/10/2026 của Thường trực Đảng ủy Thông qua chủ trương nội dung Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 01/10/2026 của UBND phường về việc đề nghị cho ý kiến điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị năm 2026 phường Quyết Thắng (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Quyết Thắng về việc giao dự toán ngân sách nhà nước phường Quyết Thắng năm 2026;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 742/TTr-KTHT&ĐT ngày 05/10/2026 về việc đề nghị điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị năm 2026 phường Quyết Thắng (đợt 1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị năm 2026 phường Quyết Thắng (đợt 1), cụ thể như sau:

(Chi tiết tại các Phụ biểu số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường hướng dẫn các đơn vị thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Kho bạc Nhà nước Khu vực VII và Thủ trưởng các đơn vị các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Lãnh đạo UBND phường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KTHT&ĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Mai Hải Trung

Phụ lục số 01

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số: 1188/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh đã giao tại QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 và QĐ số 2999/QĐ-UBND ngày 22/9/2026 của UBND tỉnh	Dự toán phường đã giao tại QĐ số 1013/QĐ-UBND ngày 20/12/2025; QĐ số 2999/QĐ-UBND ngày 22/9/2026 của UBND tỉnh	Điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tăng	Giảm		
	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương (I+II+III)	**415.031.000**	**415.031.000**	**6.149.920**	**6.149.920**	**415.031.000**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**241.954.000**	**241.954.000**			**241.954.000**	
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung		2.000.000			*2.000.000*	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		239.954.000			*239.954.000*	
	Trong đó:					-	
-	*Chi đầu tư cho các công trình, dự án, nhiệm vụ cấp xã*		*227.956.000*			*227.956.000*	
-	*Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội*		*11.998.000*			*11.998.000*	
II	**Chi thường xuyên**	**164.865.000**	**164.865.000**	**6.149.920**	**5.256.138**	**165.758.782**	
1	Chi phí quản lý hành chính		29.087.000	4.866.357	4.113.638	29.839.719	
2	Chi Sự nghiệp giáo dục và đào tạo		73.171.000			73.171.000	

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh đã giao tại QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 và QĐ số 2999/QĐ-UBND ngày 22/9/2026 của UBND tỉnh	Dự toán phường đã giao tại QĐ số 1013/QĐ-UBND ngày 20/12/2025; QĐ số 2999/QĐ-UBND ngày 22/9/2026 của UBND tỉnh	Điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tăng	Giảm		
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin		360.000	318.013		678.013	
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		270.000	141.000		411.000	
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		225.000		100.000	125.000	
6	Chi đảm bảo xã hội		35.349.000			35.349.000	
7	Chi sự nghiệp an ninh, quốc phòng		3.639.000	264.550		3.903.550	
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		641.000			641.000	
9	Chi sự nghiệp kinh tế		20.080.000	560.000	1.042.500	19.597.500	
10	Chi sự nghiệp môi trường		2.043.000			2.043.000	
III	**Dự phòng ngân sách**	**8.212.000**	**8.212.000**		**893.782**	**7.318.218**	

Phụ lục số 02

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH (ĐỢT 1)

(Kèm theo Tờ trình số: 1188/TTr-KTHT&ĐT ngày 5 tháng 10 năm 2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Quyết Thắng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị tại QĐ số 1013/QĐ-UBND ngày 20/12/2025 và các QĐ của UBND phường (đã trừ TK 10%)				Dự toán điều chỉnh tăng			Dự toán điều chỉnh giảm			Dự toán sau điều chỉnh			
		Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Bổ sung	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
A	**Khối quản lý nhà nước**	**16.992.396**	**9.659.614**	**6.476.866**	**855.916**	**2.634.746**	**714.960**	**1.919.786**	**1.474.715**	**1.404.095**	**70.620**	**18.152.427**	**8.970.479**	**9.181.948**	
1	**VP HĐND và UBND**	**6.948.300**	**3.545.802**	**3.018.082**	**384.416**	**1.420.494**	**154.320**	**1.266.174**	**602.001**	**567.772**	**34.229**	**7.766.793**	**3.132.350**	**4.634.443**	
	Chi bộ máy	4.368.884	3.545.802	823.082		170.494	154.320	16.174	602.001	567.772	34.229	3.937.377	3.132.350	805.027	*- Tăng lương, PC chức vụ, chi khác cho cán bộ công chức, HĐ 111 (do chuyển đến..): 218,32 trđ; Tăng kinh phí quỹ thưởng theo NĐ 73: 16,174 trđ* *- Điều chỉnh giảm tiền lương, phụ cấp cán bộ. công chức do chuyển đi...519,97 triệu đồng, giảm quỹ thưởng theo NĐ 73:34,229 tr đồng; Giảm KP biên chế thiếu giao đầu năm: 47,802trđ*
	Hoạt động HĐND	315.000		315.000		300.000		300.000	-			615.000	-	615.000	*Tăng kinh phí hoạt động HĐND phường do điều chỉnh tại Nghị quyết 10/2026/HĐND: 300 triệu đồng*
	Chi chung khối	2.264.416		1.880.000	384.416	950.000		950.000	-			3.214.416	-	3.214.416	*Tăng kinh phí chi chung khối do phát sinh các nhiệm vụ chi: 950 trđ*
2	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị**	3.613.168	3.102.604	500.564	10.000	5.618	5.618		389.465	365.204	24.261	3.229.321	2.743.018	486.303	*- Tăng phụ cấp chức vụ do tăng 01 phó trưởng phòng: 5,618tr đồng;* *- Điều chỉnh giảm tiền lương, phụ cấp do cá công chức nghỉ thôi việc, chuyển đi: 269,6 triệu đồng, giảm quỹ thưởng theo NĐ 73 (02 CC nghỉ việc, chuyển đi): 24,261 tr đồng; giảm KP biên chế thiếu giao từ đầu năm: 95,604trđ*
3	**Trung tâm phục vụ Hành chính công**	1.335.444	1.159.000	176.444		309.253	236.196	73.057	234.843	222.713	12.130	1.409.854	1.172.483	237.371	*- Tăng lương, PC chức vụ cán bộ chuyển đến: 236,196tr đồng; Tăng kinh phí quỹ thưởng theo NĐ 73: 13,057 tr đồng, Tăng kinh phí hoạt động, cải cách hành chính: 60tr đồng* *- Điều chỉnh giảm tiền lương, phụ cấp cán bộ do chuyển đi: 222,713 triệu đồng, giảm quỹ thưởng theo NĐ 73: 12,13 tr đồng*

TT	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị tại QĐ số 1013/QĐ-UBND ngày 20/12/2025 và các QĐ của UBND phường (đã trừ TK 10%)				Dự toán điều chỉnh tăng			Dự toán điều chỉnh giảm			Dự toán sau điều chỉnh			
		Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Bổ sung	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
4	Phòng Văn hoá - xã hội	5.095.484	1.852.208	2.781.776	461.500	899.381	318.826	580.555	248.406	248.406		5.746.459	1.922.628	3.823.831	*- Tăng lương, PC chức vụ cán bộ chuyển đến: 318,826 trđ; Tăng kinh phí quỹ thưởng theo NĐ 73: 20,555 trđ, tăng kinh phí thi đua- khen thưởng: 500 trđ; tăng KP khám sức khỏe cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của phường: 60trđ* *- Điều chỉnh giảm lương, phụ cấp chức vụ do có CC nghỉ hưu: 57,19896 trđ, giảm KP biên chế thiếu cấp đầu năm: 191,208 trđ*
B	**Khối Đảng**	7.386.716	4.679.616	2.707.100	-	1.180.280	632.684	547.596	836.442	782.865	53.577	7.730.554	4.529.435	3.201.119	
	Văn phòng Đảng ủy	7.386.716	4.679.616	2.707.100		1.180.280	632.684	547.596	836.442	782.865	53.577	7.730.554	4.529.435	3.201.119	*- Tăng lương, phụ cấp, chi khác do có công chức chuyển đến: 632,684 trđ, tăng kinh phí quỹ thưởng theo NĐ 73: 47,596 trđ, tăng chi các nhiệm vụ phát sinh, chi hoạt động: 500 triệu đồng* *- Điều chỉnh giảm lương, phụ cấp, chi khác do có công chức nghỉ việc, chuyển đi: 782,865 trđ, giảm kinh phí quỹ thưởng NĐ 73: 53,577 triệu đồng*
C	**UB MTTQVN phường**	**4.278.377**	**1.745.604**	**2.512.773**	**20.000**	**298.612**	**113.000**	**185.612**	**680.670**	**640.572**	**40.098**	**3.896.319**	**1.218.032**	**2.678.287**	*- Tăng lương, phụ cấp, tiền thưởng do điều động công chức: 146,612 trđ; Cấp kinh phí liên hoan tiếng hát ĐĐK: 95trđ; Kinh phí ngày đại đoàn kết toàn dân: 57trđ* *- Giảm kinh phí tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng do điều động công chức: 680,67trđ*
D	**Kinh phí thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, nhiệm vụ**	**1.182.230**		**1.182.230**		-			**1.121.811**		**1.121.811**	**60.419**	-	**60.419**	***Giảm để bổ sung đơn vị***
	Tổng cộng (A+B+C+D)	**29.839.719**	**16.084.834**	**12.878.969**	**875.916**	**4.113.638**	**1.524.644**	**2.588.994**	**4.113.638**	**2.827.532**	**1.286.106**	**29.839.719**	**14.781.946**	**15.057.773**	

Phụ lục số 03

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP; AN NINH, QUỐC PHÒNG NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số: 1188/QĐ-UBND ngày 5 tháng 10 năm 2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị tại QĐ số 1013/QĐ-UBND ngày 20/12/2025; QĐ số 2999/QĐ-UBND ngày 22/9/2026 của UBND tỉnh và các QĐ của UBND phường (đã trừ TK 10%)	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Tổng cộng (I+II+III....+ IX)	**62.748.063**	**1.142.500**	**1.142.500**	**62.748.063**	
I	**Sự nghiệp văn hoá, thông tin**	**483.013**	**195.000**	**-**	**678.013**	
1	Phòng Văn hoá - Xã hội	360.000	195.000		555.000	*Tăng kinh phí Tổ chức tết Trung thu năm 2026: 195 trđ*
2	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	123.013			123.013	
II	**Sự nghiệp thể dục thể thao**	**270.000**	**141.000**	**-**	**411.000**	
1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	270.000	141.000		411.000	*Tăng kinh phí cho các hoạt động tham gia Đại hội Thể dục thể thao cấp tỉnh: 141 trđ*
III	**Sự nghiệp phát thanh truyền hình**	**225.000**		**100.000**	**125.000**	
1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	225.000		100.000	125.000	*Giảm để bổ sung đơn vị*
IV	**Chi đảm bảo xã hội**	**35.349.000**			**35.349.000**	
-	Phòng Văn hoá - Xã hội	35.349.000			35.349.000	
V	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**641.000**	**-**	**-**	**641.000**	
-	Phòng Văn hoá - Xã hội	483.000			483.000	
-	Trung tâm Phục vụ hành chính công	108.000			108.000	
-	Sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	50.000			50.000	

TT	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị tại QĐ số 1013/QĐ-UBND ngày 20/12/2025; QĐ số 2999/QĐ-UBND ngày 22/9/2026 của UBND tỉnh và các QĐ của UBND phường (đã trừ TK 10%)	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
VI	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**20.080.000**	**560.000**	**1.042.500**	**19.597.500**	
1	Sự nghiệp nông nghiệp	1.050.000			1.050.000	
-	*Trung tâm Dịch vụ tổng hợp*	*550.000*			*550.000*	
+	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí	69.000			69.000	
+	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa	481.000			481.000	
-	*Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị*	500.000			500.000	
+	Chi sự nghiệp nông nghiệp	500.000			500.000	
2	Sự nghiệp chợ và khuyến công	117.000	100.000	-	217.000	
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	117.000	100.000		217.000	*Tăng kinh phí phục vụ ngày Doanh nhân Việt Nam 13/10: 100trđ*
3	Sự nghiệp địa chính và QL đất đai (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)	2.019.500		582.500	1.437.000	*Giảm chi bổ sung cho đơn vị (Giảm chi theo Nghị quyết số 161/NQ-CP ngày 22/6/2026 của Chính phủ về việc bãi bỏ các quy định có liên quan đến việc dành tối thiểu 10% số thu ngân sách từ đất đai để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính)*
4	Sự nghiệp công ích đô thị	14.052.700		-	14.052.700	
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	17.365			17.365	

TT	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị tại QĐ số 1013/QĐ-UBND ngày 20/12/2025; QĐ số 2999/QĐ-UBND ngày 22/9/2026 của UBND tỉnh và các QĐ của UBND phường (đã trừ TK 10%)	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
-	Ban quản lý dự án	14.035.335			14.035.335	*Tăng kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ công ích đô thị; kinh phí điều chỉnh theo Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 về việc điều chỉnh giao trách nhiệm tiếp nhận, kế thừa việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng khác từ cơ quan cấp tỉnh (Sở Xây dựng, Sở Nội vụ) cho UBND cấp xã: 10.963 trđ*
5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1.233.306	-	-	1.233.306	
-	Chi bộ máy	1.149.306			1.149.306	
-	Chi hoạt động	84.000			84.000	
6	Chi Ban quản lý dự án	612.362	460.000		1.072.362	*Tăng KP thực hiện lựa chọn tổ chức đấu giá: 460trđ*
7	Chi các hoạt động kinh tế	995.132		460.000	535.132	*Giảm chi để bổ sung cho đơn vị*
VII	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**2.043.000**			**2.043.000**	
-	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	2.043.000			2.043.000	
VIII	**An ninh**	**1.555.050**	**71.500**	-	**1.626.550**	
-	Văn phòng HĐND và UBND	1.159.000			1.159.000	
-	Công an phường	396.050	71.500		467.550	*Tăng kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác số hóa hồ sơ cư trú trong tàng thư căn cước: 71,5trđ*
IX	**Quốc phòng**	**2.102.000**	**175.000**	-	**2.277.000**	
1	**Văn phòng HĐND và UBND**	**830.523**			**830.523**	
+	Kinh phí thực hiện NĐ số 72/2020/NĐ-CP	402.797			402.797	

TT	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị tại QĐ số 1013/QĐ-UBND ngày 20/12/2025; QĐ số 2999/QĐ-UBND ngày 22/9/2026 của UBND tỉnh và các QĐ của UBND phường (đã trừ TK 10%)	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
+	Chi PC cho các chức danh làm công tác quân sự, dân quân tự vệ ở cấp xã	290.907			290.907	
+	Chi hoạt động Quốc phòng	136.819			136.819	
2	**Ban chỉ huy quân sự**	**1.271.477**	**175.000**	**-**	**1.446.477**	
+	Kinh phí thực hiện NĐ số 72/2020/NĐ-CP	638.203			638.203	
+	Chi PC cho các chức danh làm công tác quân sự, dân quân tự vệ ở cấp xã	473.093			473.093	
+	Chi hoạt động Quốc phòng	160.181	175.000		335.181	*Tăng kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh phường: 30,5 trđ; kinh phí tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2027: 144,5 trđ*